CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 23 /CV-DVVTSG	**Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
V/v giải trình ý kiến của kiểm toán toán ngoại trừ trên BCTC năm 2019	Tp.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN
Địa chỉ: 19-21-23 Phạm Viết Chánh, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP.HCM
Điện thoại: (0283) 38726221 Fax: (0283) 8725190
Website: www.tranaco.com.vn
Mã chứng khoán: STS

Trước tiên Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn (STS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý cơ quan và chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý cơ quan trong suốt thời gian qua.

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn (STS) xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán như sau:

Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019 về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán là:

1) Công ty đã tạm trích khoản chi phí do bị truy thu lại tiền thuê đất, thuê mặt nước tại khu vực văn phòng (2.344 mét vuông) và khu vực kinh doanh tại Cảng Tân Thuận Đông (33.275 mét vuông) giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2016 số tiền khoảng 19,6 tỷ đồng theo Thông báo tạm xác định của Chi Cục thuế Quận 7 ngày 17/3/2017. Công ty Cổ Phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn đang kiến nghị khẩn cấp tới các cơ quan chức năng về việc chấp thuận cho Công ty được hoàn tất thủ tục pháp lý thuê đất. Khi Cơ quan chức năng giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty tại các lô đất nói trên, Chi Cục Thuế sẽ tiến hành điều chỉnh lại tiền thuê đất theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa có cơ sở để xác định mức độ điều chỉnh vấn đề trên liên quan đến tình hình tài chính niên độ hiện hành.
2) Năm 2017 Công ty đã tiến hành tất toán nợ gốc khoản vay 200.000 USD với Công ty Yuan Cherng Holdings Pte.Ltd, tuy nhiên khoản lãi vay phải trả hiện tại các bên liên quan vẫn đang trong quá trình thương lượng xử lý. Đến ngày 31/12/2019, Công ty ghi nhận chi phí lãi vay phải trả số tiền là 1.888.266.400 đồng - thuyết minh V.12, ngoài ra khoản tạm chi 1.760.966.690 đồng được theo dõi như khoản phải thu khác - thuyết minh V.04. Khi có quyết định chính thức của các bên liên quan, xác định cụ

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN
Ký ngày: 3/4/2020 11:40:54

thể số tiền lãi phát sinh, những chênh lệch phát sinh (nếu có) của các khoản mục trên sẽ được điều chỉnh lại vào niên độ sau.

3) Liên quan đến các khoản phải thu tồn đọng giá trị khoảng 8,26 tỷ đồng, Công ty đang trong quá trình rà soát lại hồ sơ và thu hồi các khoản công nợ nêu trên. Các thay đổi phát sinh (nếu có) sẽ được điều chỉnh vào niên độ sau.

4) Đối với khoản cho vay Công ty TNHH Liên Hợp Xây dựng Vạn Cường số dư 34 tỷ đồng tại ngày 31/12/2019. Công ty Cổ Phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn và Công ty TNHH Liên Hợp Xây dựng Vạn Cường đang hoạt động theo nhóm công ty cùng do ông Nguyễn Thủy Nguyên điều hành và chiếm cổ phần chi phối. Tại Biên bản cuộc họp Đại hội cổ đông số 92/BBH-ĐHCĐ ngày 05/7/2019, các cổ đông vẫn chưa đồng thuận về nội dung khoản cho vay 34 tỷ này do chưa thực hiện đúng thủ tục phê duyệt theo điều lệ. Ban điều hành công ty cam kết sẽ xử lý khắc phục vấn đề này tại kỳ Đại hội cổ đông 2019.

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết và trân trọng kính chào.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300463792-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN
QUẬN 1 - TP HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Nguyên

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TCKT;
- Lưu Văn thư.

AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

A Member of msi Global Alliance
Independent Legal & Accounting Firms

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI SÀI GÒN

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11/11/2011 thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27/10/2005, thay đổi lần thứ bảy ngày 28/06/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 27.682.210.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 27.682.210.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 19-21-23 Phạm Viết Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp

Công ty có 1 chi nhánh:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông	Cảng Tân Thuận Đông, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện pháp luật

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Thuỷ Nguyên
Ông	Nguyễn Nguyên Hoàng
Bà	Nguyễn Thị Thanh Hằng

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Nguyễn Hồng Nguyên

Ban Kiểm soát

Bà	Trương Thanh Vân
Ông	Nguyễn Hữu Linh
Ông	Hoàng Hùng

Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Thị Thủy	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Ông	Nguyễn Thủy Nguyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt báo cáo tài chính

HĐQT phê duyệt Báo cáo Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty CP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Thủy Nguyên

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nguyên

Số : 394...../BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông Công ty, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn** được lập ngày 10/01/2020 từ trang 08 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đã tạm trích khoản chi phí do bị truy thu lại tiền thuê đất, thuê mặt nước tại khu vực văn phòng (2.344 mét vuông) và khu vực kinh doanh tại Cảng Tân Thuận Đông (33.275 mét vuông) giai đoạn từ năm 2005 đến năm 2016 số tiền khoảng 19,6 tỷ đồng theo Thông báo tạm xác định của Chi Cục thuế Quận 7 ngày 17/3/2017. Khi Cơ quan chức năng giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty tại các lô đất nói trên, Chi Cục Thuế sẽ tiến hành điều chỉnh lại tiền thuê đất theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa có cơ sở để xác định mức độ điều chỉnh vấn đề trên liên quan đến tình hình tài chính niên độ hiện hành.

Năm 2017 Công ty đã tiến hành tất toán nợ gốc khoản vay 200.000 USD với Công ty Yuan Cheng Holdings Pte.Ltd, tuy nhiên khoản lãi vay phải trả hiện tại các bên liên quan vẫn đang trong quá trình thương lượng xử lý. Đến ngày 31/12/2019, Công ty ghi nhận chi phí lãi vay phải trả số tiền là 1.888.266.400 đồng - thuyết minh V.13, ngoài ra khoản tạm chi 1.760.966.690 đồng được theo dõi như khoản phải thu khác - thuyết minh V.05. Khi có quyết định chính thức của các bên liên quan, những chênh lệch phát sinh (nếu có) của các khoản mục trên sẽ được điều chỉnh lại vào niên độ sau.

Chúng tôi không thể thu thập được các hồ sơ liên quan để đưa ý kiến về tính chính xác và mức độ trích lập dự phòng của khoảng 8,26 tỷ đồng các khoản phải thu bị tồn đọng (mã số 131, 132 và 136 Bảng Cân đối kế toán).

Theo Mục 3 Điều 35 của Điều lệ Công ty thì Công ty không được cấp khoản vay hoặc bảo lãnh đối với pháp nhân mà có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Thành viên Ban Kiểm soát... trừ trường hợp đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Tại Biên bản cuộc họp Đại hội cổ đông số 92/BBH-ĐHCĐ ngày 05/7/2019, các cổ đông vẫn chưa đồng thuận về nội dung khoản cho vay 34 tỷ (Mục V.3 thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn** tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngày 30 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc

Đỗ Khắc Thanh
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Vũ
Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0699-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**104.039.747.911**	**83.783.393.805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**49.619.097.632**	**31.835.237.280**
1. Tiền	111		22.619.097.632	4.835.237.280
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	27.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**51.365.185.932**	**49.455.356.768**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.04	47.488.497.618	48.046.112.896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.413.617.902	962.617.902
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	34.000.000.000	34.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.128.660.412	5.112.215.970
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(38.665.590.000)	(38.665.590.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**1.015.422.326**	**457.003.734**
1. Hàng tồn kho	141		1.015.422.326	457.003.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**40.042.021**	**35.796.023**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	40.042.021	35.796.023
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**18.918.395.280**	**21.265.481.305**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.000.000**	**5.000.000**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**18.906.796.186**	**21.253.882.211**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.325.745.289	9.385.486.034
- Nguyên giá	*222*		*84.131.633.980*	*84.131.633.980*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(76.805.888.691)*	*(74.746.147.946)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	11.581.050.897	11.868.396.177
- Nguyên giá	*228*		*12.771.593.295*	*12.771.593.295*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.190.542.398)*	*(903.197.118)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.599.094**	**6.599.094**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	6.599.094	6.599.094
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**122.958.143.191**	**105.048.875.110**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C . NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**26.911.279.971**	**24.865.042.563**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26.671.279.971**	**24.625.042.563**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	136.973.153	79.426.465
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		184.486.191	112.979.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	20.956.105.294	20.840.685.866
4. Phải trả người lao động	314		2.528.849.459	1.140.541.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.734.199.666	2.266.341.298
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	130.666.208	185.068.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
II. Nợ dài hạn	**330**		**240.000.000**	**240.000.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	240.000.000	240.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**96.046.863.220**	**80.183.832.547**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.15	**96.046.863.220**	**80.183.832.547**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.682.210.000	27.682.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*27.682.210.000*	*27.682.210.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.739.082.602	3.739.082.602
5. Cổ phiếu quỹ	415		(515.226.000)	(515.226.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.254.374.660	8.254.374.660
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		56.886.421.958	41.023.391.285
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*41.023.391.285*	*29.627.984.570*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*15.863.030.673*	*11.395.406.715*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**122.958.143.191**	**105.048.875.110**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Hồng Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**42.429.894.287**	**35.599.164.259**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**42.429.894.287**	**35.599.164.259**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	22.674.864.434	21.272.283.545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**19.755.029.853**	**14.326.880.714**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.867.217.966	2.500.627.668
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	2.795.226.882	2.556.790.765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**19.827.020.937**	**14.270.717.617**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	288.890.789	10.000
12. Chi phí khác	32	VI.07	256.103.660	21.175.378
13. Lợi nhuận khác	**40**		**32.787.129**	**(21.165.378)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**19.859.808.066**	**14.249.552.239**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.996.777.393	2.854.145.524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**15.863.030.673**	**11.395.406.715**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**5.780**	**4.152**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.11	**5.780**	**4.152**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Hồng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**19.859.808.066**	**14.249.552.239**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.347.086.025	3.063.854.930
- Các khoản dự phòng	03		-	(200.000.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.867.217.966)	(2.500.627.668)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**19.339.676.125**	**14.612.779.501**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(446.606.666)	6.137.976.248
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(558.418.592)	973.455.55[illegible]
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.903.605.538	(2.378.367.244)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.854.145.523)	(1.963.230.357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.384.110.882**	**17.382.613.699**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.399.749.470	1.262.824.471
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.399.749.470**	**(8.737.175.529)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**17.783.860.352**	**8.645.438.170**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**31.835.237.280**	**23.189.799.110**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**49.619.097.632**	**31.835.237.280**

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Hồng Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300463792 ngày 11/11/2011 thay thế cho Giấy đăng ký lần đầu số 4103003977 ngày 27/10/2005, thay đổi lần thứ bảy ngày 28/06/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp. Tiền thân của Công ty là doanh nghiệp nhà nước được chuyển sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3257/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM, thuộc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 30/03/2010 với mã chứng khoán là STS.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 27.682.210.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 27.682.210.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 19-21-23 Phạm Viết Chánh, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận tải đa phương thức quốc tế. Vận tải hàng hóa thông thường, hàng siêu trường, siêu trọng, vận tải hàng hóa bằng container, hàng hóa quá cảnh cho Lào, Campuchia và các nước trong khu vực. Vận tải đường thủy. Vận tải đường bộ, đường ống. Dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Kinh doanh khai thác cảng biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; hoạt động kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển; dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; dịch vụ vệ sinh tàu biển. Đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển và dịch vụ môi giới hàng hải. Mua bán vật tư thiết bị ngành giao thông vận tải. Kinh doanh các hoạt động phụ trợ cho vận tải. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. Chủ sử dụng hoặc đi thuê.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Danh sách các Chi nhánh

Tên chi nhánh	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Sài Gòn - Cảng Tân Thuận Đông	Cảng Tân Thuận Đông, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện Doanh nghiệp Việt Nam hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này.Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phương pháp khấu hao nhanh . Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

	Số năm khấu hao ước tính
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Máy móc thiết bị	05 - 20

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Tiền mặt	1.533.496.967	477.652.855
- Tiền gửi ngân hàng	21.085.600.665	4.357.584.425
- Các khoản tương đương tiền (*)	27.000.000.000	27.000.000.000
Tổng cộng	**49.619.097.632**	**31.835.237.280**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a. Ngắn hạn	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	***34.000.000.000***	***34.000.000.000***
- Công ty thuộc nhóm quan hệ mật thiết với công ty và cổ đông chi phối	34.000.000.000	34.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Tổng cộng	**34.000.000.000**	**34.000.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	***47.488.497.618***	***38.204.030.000***	***48.046.112.896***	***38.204.030.000***
- Công ty Hợp danh Dịch vụ Vận tải Thuỷ Bộ	6.788.581.831	-	6.788.581.831	-
- CN Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Sài Gòn	988.570	-	467.972.969	-
- CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	117.390.900	-	96.525.000	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Công Nghệ Ánh Dương Sài Gòn		-	104.390.000	-
- Công ty Vĩnh Sơn - Sông Hinh	1.079.346.312	-	1.079.346.312	-
- Công ty TNHH MTV Tháp UBI	22.600.000.000	22.600.000.000	22.600.000.000	22.600.000.000
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kinh doanh Đô thị	15.214.750.000	15.214.750.000	15.214.750.000	15.214.750.000
- Công Ty TNHH THORESEN - VINAMA	267.431.509	-	-	-
- Công ty TNHH TM - DV & VT Vinh Kim Sơn	52.817.693	-	334.264.409	-
- Công ty CP Máy Công Nghiệp Sài Gòn Đông Phương	-	-	121.374.000	-
- Công ty CP Vận Tải Toàn Cầu Việt Nam	-	-	212.978.700	-
- Khác	1.367.190.803	389.280.000	1.025.929.675	389.280.000
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-	-	-

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Phải thu ngắn hạn khác	***7.128.660.412***	-	***5.112.215.970***	-
- Tạm ứng	599.055.541	-	114.047.599	-
- Dự thu lưu kho bãi	116.618.507	-	55.351.600	-
- Phải thu khác	6.412.986.364	-	4.942.816.771	-
+ Tạm chi Khen thưởng, phúc lợi	*830.830.942*	-	*830.830.942*	-
+ Dự thu lãi tiền gửi	*137.169.865*	-	*131.701.370*	-
+ Phải thu lãi cho vay	*3.614.768.497*	-	*2.152.768.496*	-
+ BHYT	-	-	*89.204*	-
+ Chi phí vụ kiện Công ty Yuan Cherng Holdings	*1.760.966.690*	-	*1.760.966.690*	-
+ Khác	*69.250.370*	-	*66.460.069*	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
b. Phải thu dài hạn khác	***5.000.000***	-	***5.000.000***	-
- Ký cược, ký quỹ	*5.000.000*	-	*5.000.000*	-

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	38.665.590.000	(38.665.590.000)	38.665.590.000	(38.665.590.000)
+ Phải thu khách hàng	38.204.030.000	(38.204.030.000)	38.204.030.000	(38.204.030.000)
. Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kinh doanh đô thị	*15.214.750.000*	*(15.214.750.000)*	*15.214.750.000*	*(15.214.750.000)*
. Công ty TNHH MTV Tháp UBI	*22.600.000.000*	*(22.600.000.000)*	*22.600.000.000*	*(22.600.000.000)*
. Công ty TNHH Thành Trang	*200.000.000*	*(200.000.000)*	*200.000.000*	*(200.000.000)*
. Công ty Xây lắp điện 2	*189.280.000*	*(189.280.000)*	*189.280.000*	*(189.280.000)*
. Công ty CP Thuỷ điện Buôn Đôn	-	-	-	-
+ Trả trước cho người bán	461.560.000	(461.560.000)	461.560.000	(461.560.000)
. Công ty TK&XD Đô Thành	*250.000.000*	*(250.000.000)*	*250.000.000*	*(250.000.000)*
. Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam	*211.560.000*	*(211.560.000)*	*211.560.000*	*(211.560.000)*
Tổng cộng	**38.665.590.000**	**(38.665.590.000)**	**38.665.590.000**	**(38.665.590.000)**

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	73.147.382	-	64.852.354	-
- Công cụ, dụng cụ	68.962.745	-	69.653.745	-
- Chi phí SXKD dở dang	873.312.199	-	322.497.635	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**1.015.422.326**	-	**457.003.734**	-

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	**38.536.991.285**	**1.308.109.800**	**44.286.532.895**	-	-	**84.131.633.980**
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**38.536.991.285**	**1.308.109.800**	**44.286.532.895**	-	-	**84.131.633.980**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	**37.899.152.717**	**932.095.871**	**35.914.899.358**	-	-	**74.746.147.946**
2. Khấu hao trong năm	**395.374.896**	**94.703.852**	**1.569.661.997**	-	-	**2.059.740.745**
- Khấu hao tăng trong năm	395.374.896	94.703.852	1.569.661.997	-	-	2.059.740.745
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	**38.294.527.613**	**1.026.799.723**	**37.484.561.355**	-	-	**76.805.888.691**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	**637.838.568**	**376.013.929**	**8.371.633.537**	-	-	**9.385.486.034**
2. Tại ngày cuối năm	**242.463.672**	**281.310.077**	**6.801.971.540**	-	-	**7.325.745.289**

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *60.361.022.539 VND.*

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất tại Công ty	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu năm	**12.771.593.295**	**12.771.593.295**
2. Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
4. Số dư cuối năm	**12.771.593.295**	**12.771.593.295**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		
1. Số dư đầu năm	**903.197.118**	**903.197.118**
2. Khấu hao trong năm	**287.345.280**	**287.345.280**
- Khấu hao tăng trong năm	287.345.280	287.345.280
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	**1.190.542.398**	**1.190.542.398**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Tại ngày đầu năm	**11.868.396.177**	**11.868.396.177**
2. Tại ngày cuối năm	**11.581.050.897**	**11.581.050.897**

10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	6.599.094	6.599.094
+ Công trình bãi xe Quận 7	*6.599.094*	*6.599.094*
- Sửa chữa	-	-
Cộng	**6.599.094**	**6.599.094**

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	***136.973.153***	***136.973.153***	***79.426.465***	***79.426.465***
- HTX Xe Vận Tải & Du lịch Quận 7	-	-	41.297.658	41.297.658
- Khác	136.973.153	136.973.153	38.128.807	38.128.807
b. Dài hạn	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
Cộng	**136.973.153**	**136.973.153**	**79.426.465**	**79.426.465**

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
a. Phải nộp	***20.840.685.866***	***5.793.150.441***	***5.677.731.013***	***20.956.105.294***
Thuế giá trị gia tăng	27.212.442	-	27.212.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.036.412	3.996.777.393	3.854.145.523	1.278.668.282
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế đất	19.677.437.012	1.792.373.048	1.792.373.048	19.677.437.012
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-

	Số đầu năm	Phát sinh giảm	Phát sinh tăng	Số cuối năm
b. Phải thu	***35.796.023***	***2.389.775.703***	***2.394.021.701***	***40.042.021***
Thuế giá trị gia tăng	-	2.310.327.253	2.348.532.801	38.205.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	35.796.023	79.448.450	45.488.900	1.836.473
Thuế khác	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***2.734.199.666***	***2.266.341.293***
- Chi phí lãi vay phải trả Công ty Yuan Cherng Holdings Pte.Ltd	1.888.266.400	1.888.266.400
- Chi phí phải trả khác	845.933.266	378.074.893
b. Dài hạn	-	-
Cộng	**2.734.199.666**	**2.266.341.293**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	***130.666.208***	***185.068.874***
- KPCD, BHXH, BHYT, BHTN	35.792.014	55.427.180
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	43.164.680	43.164.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.709.514	86.477.014
b. Dài hạn	***240.000.000***	***240.000.000***
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	240.000.000	240.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	**27.682.210.000**	**3.739.082.602**	**(515.226.000)**	**8.254.374.660**	**29.627.984.570**	**68.788.425.832**
- Tăng trong năm trước	-	-	-	-	**11.395.406.715**	**11.395.406.715**
- Tăng vốn từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	11.395.406.715	11.395.406.715
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
b. Số dư đầu năm nay	**27.682.210.000**	**3.739.082.602**	**(515.226.000)**	**8.254.374.660**	**41.023.391.285**	**80.183.832.547**
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	**15.863.030.673**	**15.863.030.673**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	15.863.030.673	15.863.030.673
- Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Trích các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
c. Số dư cuối kỳ này	**27.682.210.000**	**3.739.082.602**	**(515.226.000)**	**8.254.374.660**	**56.886.421.958**	**96.046.863.220**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân	27.682.210.000	27.682.210.000
Cộng	**27.682.210.000**	**27.682.210.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	27.682.210.000	27.682.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	27.682.210.000	27.682.210.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.768.221	2.768.221
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.768.221*	*2.768.221*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.964	23.964
+ Cổ phiếu phổ thông	*23.964*	*23.964*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.744.257	2.744.257
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.744.257*	*2.744.257*

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu*

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:	*Năm nay*	*Năm trước*
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Quỹ đầu tư phát triển	8.254.374.660	8.254.374.660
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
a. Tài sản thuê ngoài	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ	-	-
- Thiết bị, phụ kiện (kiện)	-	-
- Thép các loại (cuộn, tấm)	1.441	625
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp (số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất)	-	-
c. Ngoại tệ các loại	-	-
- USD	198,35	211,55

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	*Năm trước*
a. Doanh thu	***42.429.894.287***	***35.599.164.259***
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.429.894.287	35.599.164.259
+ Doanh thu khác	-	-
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	*Năm trước*
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.674.864.434	21.272.283.545
Cộng	**22.674.864.434**	**21.272.283.545**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.867.217.966	2.500.627.668
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2.867.217.966**	**2.500.627.668**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí lãi vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	-	-

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	***2.795.226.882***	***2.556.790.765***
- Chi phí nhân viên quản lý	1.310.359.137	1.484.147.230
- Chi phí vật liệu quản lý	4.341.273	95.143.626
- Chi phí đồ dùng văn phòng	16.573.616	26.304.287
- Chi phí khấu hao TSCĐ	289.771.948	246.073.800
- Thuế, phí và lệ phí	203.568.579	33.353.902
- Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	-	(200.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	696.310.359	677.893.538
- Chi phí bằng tiền khác	274.301.970	193.874.382
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu bồi thường tổn thất	-	-
- Các khoản khác	288.890.789	10.000
Cộng	**288.890.789**	**10.000**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
- Sửa chữa, khắc phục tổn thất	-	-
- Các khoản khác	256.103.660	21.175.378
Cộng	**256.103.660**	**21.175.378**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	*Năm trước*
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	436.572.476	549.724.216
- Chi phí nhân công	7.248.938.350	7.827.531.471
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.057.314.077	3.063.854.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.459.146.873	9.813.662.001
- Chi phí bằng tiền khác	2.023.707.222	1.849.961.642
Cộng	**23.225.678.998**	**23.104.734.260**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	*Năm trước*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.859.808.066**	**14.249.552.239**
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	124.078.901	21.175.378
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*124.078.901*	*21.175.378*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	**19.983.886.967**	**14.270.727.617**
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	**19.983.886.967**	**14.270.727.617**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.996.777.393**	**2.854.145.524**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	*3.996.777.393*	*2.854.145.524*
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.863.030.673	11.395.406.715
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.744.257	2.744.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.780**	**4.152**

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.863.030.673	11.395.406.715
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.744.257	2.744.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.780**	**4.152**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Lương, thưởng, phụ cấp khác	521.512.000
Công ty thuộc nhóm quan hệ mật thiết với công ty và cổ đông chi phối	Lãi cho vay phải thu	1.462.000.001

c. Số dư với các bên liên quan

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mã số trình bày trên BCĐKT	Nội dung	Giá trị
Công ty thuộc nhóm quan hệ mật thiết với công ty và cổ đông chi phối	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	34.000.000.000
	136	Lãi phải thu về cho vay ngắn hạn	3.614.768.497

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh cảng, kho bãi		Kinh doanh vận tải, cho thuê văn phòng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	29.785.862.404	28.833.431.048	12.644.031.883	6.765.733.211
Giá vốn bán hàng	13.475.445.680	12.568.843.624	9.199.418.754	8.703.439.921
Lợi nhuận gộp	**16.310.416.724**	**16.264.587.424**	**3.444.613.129**	**(1.937.706.710)**

3. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam kiểm toán.

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Thị Thủy	Nguyễn Hồng Nguyên